



LICOGI 13

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI13

Trụ sở: Tòa nhà LICOGI 13 – đường Khuất Duy Tiến –
phường Nhân chính – quận Thanh Xuân – TP Hà Nội
Điện thoại: (84)04.35530194 Fax: (84)04.8544107

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2022

THÁNG 1 NĂM 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2022	01/01/2022
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		3,886,546,148,792	3,480,836,199,483
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	41,502,091,039	158,948,872,036
1. Tiền	111		38,374,531,520	49,348,872,036
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,127,559,519	109,600,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		51,489,315,616	26,442,315,616
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		51,489,315,616	26,442,315,616
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,844,952,549,645	2,103,009,076,136
1. Phải thu của khách hàng	131	VIII.01	1,270,407,347,761	997,297,938,420
2. Trả trước cho người bán	132	VIII.02	823,780,708,326	555,484,815,695
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	7,559,713,364
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		27,257,364,676	56,965,207,491
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.02	729,637,336,121	493,001,401,166
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(7,300,000,000)	(7,300,000,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1,169,792,761	
IV. Hàng tồn kho	140		853,652,408,161	1,084,642,108,530
1. Hàng tồn kho	141	V.03	853,652,408,161	1,087,063,303,985
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(2,421,195,455)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		94,949,784,331	107,793,827,165
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,492,397,180	1,141,571,766
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		88,396,049,512	75,021,673,484
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		2,061,337,639	1,630,581,915
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VIII.03		30,000,000,000
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 269)	200		2,572,602,081,090	1,711,918,338,716
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		553,699,692,899	365,817,052,240
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VIII.04	23,386,083,343	44,519,353,444
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		35,919,664,699	144,829,265,302
4. Phải thu dài hạn khác	216		494,393,944,857	176,468,433,494
II. Tài sản cố định	220		281,707,672,951	197,685,717,435
1. TSCĐ hữu hình	221	V.04	192,743,267,777	153,537,727,620
- Nguyên giá	222		383,573,067,099	328,198,722,129
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(190,829,799,322)	(174,660,994,509)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.05	85,312,425,053	40,437,417,138
- Nguyên giá	225		110,014,851,068	54,336,413,184
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(24,702,426,015)	(13,898,996,046)
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	3,651,980,121	3,710,572,677
- Nguyên giá	228		5,655,144,100	5,655,144,100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,003,163,979)	(1,944,571,423)
III. Bất động sản đầu tư	230		163,449,211,980	132,953,633,056
- Nguyên giá	231		169,011,939,456	136,128,656,620
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5,562,727,476)	(3,175,023,564)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,303,659,318,900	869,791,379,443
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,303,659,318,900	869,791,379,443
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		165,108,476,260	46,158,476,260
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	VIII.05	30,000,000,000	27,500,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		134,908,476,260	18,458,476,260
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200,000,000	200,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		104,977,708,100	99,512,080,282
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	15,000,144,516	11,782,611,229
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		42,000,000	42,000,000
4. Tài sản dài hạn khác	268		7,400,000,000	
5. Lợi thế thương mại	269		82,535,563,584	87,687,469,053
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6,459,148,229,882	5,192,754,538,199

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

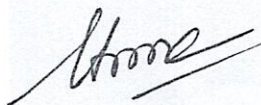
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2022	01/01/2022
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		5,152,518,974,371	4,307,959,188,578
I. Nợ ngắn hạn	310		3,716,830,167,723	3,276,833,705,815
1. Phải trả người bán	311	VIII.06	1,126,314,264,490	972,735,913,898
2. Người mua trả tiền trước	312	VIII.07	341,206,881,060	520,406,138,960
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	61,414,604,058	36,165,387,538
4. Phải trả người lao động	314		47,270,956,757	20,202,226,411
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		91,926,618,811	67,830,216,713
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,692,843,354	1,299,927,384
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	703,520,572,518	602,280,441,180
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,339,200,122,035	1,054,604,251,418
11. Dự Phòng phải trả ngắn hạn	321		714,433,000	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3,568,871,640	1,309,202,313
II. Nợ dài hạn	330		1,435,688,806,648	1,031,125,482,763
1. Phải trả dài hạn người bán	331		312,956,950,098	241,931,806,119
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		169,359,706,673	132,191,945,787
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			40,425,086,457
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			1,666,141,019
7. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	337		230,679,049,536	197,619,547,476
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	719,116,269,042	415,034,023,563
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3,576,831,299	2,256,932,342
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		1,306,629,255,511	884,795,349,621
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	1,306,629,255,511	884,795,349,621
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		950,845,690,000	648,980,320,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		308,550,000	308,550,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		50,149,592	50,149,592
3. Cổ phiếu quỹ	414		(12,034,773,335)	(12,034,773,335)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22,520,308,829	20,194,945,176
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		40,583,505	40,583,505
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9,828,427,068	52,006,205,487
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến kỳ báo cáo	421a		2,459,156,108	828,863,796
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		7,369,270,960	51,177,341,691
13. Lợi ích của cổ đông thiểu số	429		335,070,319,852	175,249,369,196
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		6,459,148,229,882	5,192,754,538,199

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lại Thị Thơ

Nguyễn Thị Thơm



Phạm Văn Thăng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2022

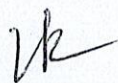
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	KỶ NÀY		LUỸ KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14	1,105,316,672,817	582,101,161,080	3,050,614,122,360	2,395,135,139,549
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,625,643,000		2,625,643,000	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,102,691,029,817	582,101,161,080	3,047,988,479,360	2,395,135,139,549
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15	1,071,653,363,365	641,497,272,978	2,933,299,300,454	2,324,710,291,653
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		31,037,666,452	(59,396,111,898)	114,689,178,906	70,424,847,896
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	8,222,341,393	184,510,243,016	69,842,884,666	203,767,696,568
7. Chi phí tài chính	22	VI.17	14,967,322,375	69,102,543,057	82,524,095,322	159,075,905,607
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		14,967,322,375	69,102,543,057	82,524,095,322	159,075,905,607
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-			
9. Chi phí bán hàng	25		556,621,813	6,904,735,343	4,123,298,799	7,242,997,664
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VIII.08	20,160,289,104	23,029,065,331	79,404,332,591	67,834,830,290
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22)+24 - (25+26)]	30		3,575,774,553	26,077,787,387	18,480,336,860	40,038,810,903
12. Thu nhập khác	31	VIII.09	583,689,507	54,167,504,643	4,378,613,675	55,357,143,853
13. Chi phí khác	32	VIII.10	1,763,198,066	29,049,445,036	7,184,146,714	33,599,146,524
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1,179,508,559)	25,118,059,607	(2,805,533,039)	21,757,997,329
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	45				-	

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	KỲ NÀY		LUỸ KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,396,265,994	51,195,846,994	15,674,803,821	61,796,808,232
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,294,972,073	13,664,814,804	6,361,129,111	14,228,382,123
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 -51 -52)	60		101,293,921	37,531,032,190	9,313,674,710	47,568,426,109
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		97,551,917	830,615,750	1,023,563,832	(5,119,168,627)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ (62 = 60 - 61)	62		3,742,004	36,700,416,440	8,290,110,878	52,687,594,736
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.18	0.04	573	88	823

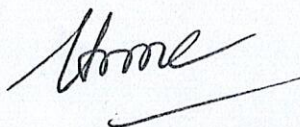
Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2023
CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Người lập biểu



Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thơm



Phạm Văn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2022

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		3,406,448,762,223	1,738,225,821,604
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ.	02		(3,435,176,758,561)	(1,651,341,942,321)
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		(216,214,312,290)	(167,902,194,765)
4. Tiền chi trả lãi vay.	04		(98,399,210,303)	(73,324,591,450)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.	05		(17,846,037,779)	(5,574,549,294)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		1,256,475,803,035	868,064,415,051
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		(1,362,345,008,028)	(691,252,514,871)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.	20		(467,056,761,703)	16,894,443,954
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ.				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TCSĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		(548,771,163,365)	(40,511,401,321)
2. Tiền thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác.	22		6,950,104,417	
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác.	23		(146,922,440,481)	(59,293,808,711)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		213,797,842,815	28,425,769,324
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		(723,317,045,206)	(22,000,000,000)
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		1,000,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		4,735,496,612	289,055,874
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	30		(1,192,527,205,208)	(93,090,384,834)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		1,222,764,395,206	4,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2,607,724,823,351	986,488,171,451
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		(1,957,239,918,927)	(960,049,828,984)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính.	35		(273,441,198,650)	(112,440,762,710)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,599,808,100,980	(82,002,420,243)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(59,775,865,931)	(158,198,361,123)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		101,277,956,970	190,722,278,244
Những ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		41,502,091,039	32,523,917,121

Người lập biểu

Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thơm



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LICOGI 13 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tên giao dịch quốc tế là LICOGI 13 Joint Stock Company, tên viết tắt là LICOGI 13, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước sau đó được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 ngày 10/6/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 25 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai lần ngày 23/06/2022 thì Vốn điều lệ của Công ty là 950.845.690.000 đồng

Ngày 22/4/2010, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: LIG

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Thi công xây lắp bằng cơ giới: Mặt bằng, nền móng và hạ tầng kỹ thuật các loại công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng, thủy lợi, giao thông, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Xây dựng nhà ở, các công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng: gạch Block, ống cống bê tông;
- Sản xuất công nghiệp: gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng; cốp pha định hình, giàn giáo, nhà công nghiệp, phụ tùng, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc thiết bị;
- Các hoạt động dịch vụ: cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật, dịch vụ khảo sát địa hình, địa chất; thí nghiệm vật liệu xây dựng, nền móng; tư vấn đầu tư;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác đá;
- Khai thác cát sỏi;
- Kinh doanh bất động sản.

4. Danh sách các Công ty con được hợp nhất của Công ty

Tổng số các Công ty con: 10 Công ty

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 10 Công ty

Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

1. Công ty Cổ phần Licogi 13 - Nền móng xây dựng
 - Địa chỉ: Tầng 1, đơn nguyên B, tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2022

(tiếp theo)

- | | |
|--|---|
| 2. Công ty Cổ phần Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng | <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Tầng 1, ĐN B, tòa nhà Licogi 13, Đ Khuất Duy Tiến, P.Nhân Chính, TX, Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 64,29% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 64,29% |
| 3. Công ty Cổ phần Licogi 13 - Vật liệu xây dựng | <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Tầng 1, ĐNA, tòa nhà Licogi 13, Đ.Khuất Duy Tiến,P. Nhân Chính, TX, Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 61,65% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 61,65% |
| 4. Công ty Cổ phần ĐTNN SÀI Gòn Thành Đạt | <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: 21 Trần Phú, P. Thạch Thang, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 87.14% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 87.14% |
| 5. Công ty CP địa ốc xanh SG Thuận Phước | <ul style="list-style-type: none"> Địa chỉ: - Địa chỉ: Số 02 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Thập Thang, Q Hải Châu, TP Đà Nẵng. - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 94,97% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 94,97% |
| 6. Công ty cổ phần LICOGI13 – Đầu tư xây dựng và Hạ Tầng | <ul style="list-style-type: none"> Địa chỉ: Lầu 2, số 35 đường số 2, khu phố 4, phường An Phú, Quận 2, TPHCM - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 94,21% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 94,21% |
| 7. Công ty TNHH MTV Trường trung cấp nghề công trình I | <ul style="list-style-type: none"> Địa chỉ: Tân Dân, Sóc Sơn Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100% |
| 8. Công ty cổ phần Sông nhiệm | <ul style="list-style-type: none"> Địa chỉ: Xã Niêm Sơn, Huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang |
| 9. Công ty cổ phần năng lượng dầu khí toàn cầu | <ul style="list-style-type: none"> Số 66, Đường Nguyễn Trãi, tổ 9, Phường Quyết Thắng, TP Sơn La, Tỉnh Sơn La - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100% |
| 10. Công ty cổ phần LIG – Hướng Hoá 2 | <ul style="list-style-type: none"> Số 37, Đường Lý Thường Kiệt, P. Đông Lương, TP Đông Hà, Tỉnh Quảng trị Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100% |
5. Đầu tư vào tài chính dài hạn vào các công ty

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2022

(tiếp theo)

1. Công ty CP năng lượng tái tạo LICOGI13
 - Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Licogi 13 Tower, Đ.Khuất Duy Tiến, P.Nhân Chính, TX, Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 3,75%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 3,75%

2. Công ty Cổ phần Công nghệ và Vật liệu chuyên dụng LICOGI 13
 - Địa chỉ: Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 19.483%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 19.483%

3. Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh.

4. Công ty CP SX vật liệu và XD COSEVCO

5. Công ty TNHH hai thành viên LICOGI13- Thuận Phước

6. Công ty cổ phần công nghiệp gỗ Miền Đông

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng tiền Việt Nam ("VND"). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2017 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ Nhật ký chung, sử dụng phần mềm kế toán GREENSOFT.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2022

(tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất*****Đầu tư vào Công ty Con***

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Licogi 13 được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty cổ phần mà Công ty nắm giữ cổ phần chi phối tại ngày 30/09/2022. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với các Công ty con và giữa các công ty con với nhau đã được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các Công ty con.

Đầu tư vào Công ty Liên kết

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lãi lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần vốn góp của Công ty liên kết chưa được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2022

(tiếp theo)

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ của hoạt động xây lắp được xác định căn cứ vào Biên bản kiểm kê khối lượng dở dang cuối kỳ.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.**4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ****4.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và phương pháp khấu hao Tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa loại kiên cố	25-50
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Máy móc thiết bị	3 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là Ô tô land cruise động được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2022*(tiếp theo)*

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Máy móc thiết bị	6 - 10

4.3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán .

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Tài sản cố định vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phần mềm kế toán	3
- Phần mềm quản lý khách hàng	9

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là chi phí thiết kế, thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy và chi phí máy móc thiết bị văn phòng... có thời gian phân bổ từ 12 - 24 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí công trình được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng kinh tế, giá trị vật tư giao nhận hoặc khối lượng nhà thầu thực hiện thi công theo Biên bản nghiệm thu.

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2022

(tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu, đã loại trừ phần vốn góp của Công ty mẹ trong Công ty con.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh khác vào lợi nhuận sau thuế TNDN và loại bỏ lợi ích của Cổ đông thiểu số.

Việc tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên và do Hội đồng quản trị quyết định.

Công ty mua cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị và thông báo cho phép của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu cho thuê sàn không gian giải trí, doanh thu cho thuê máy, doanh thu dự án “Toà nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi 13” và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, được chủ đầu tư xác nhận bằng biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng, quyết toán công trình, đã phát hành hóa đơn, phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - Hợp đồng xây dựng.

Doanh thu cho thuê sàn không gian giải trí được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng thuê và hóa đơn phát hành cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Doanh thu cho thuê máy được ghi nhận khi bàn giao máy cho khách hàng trên cơ sở hợp đồng, hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản Dự án “Toà nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi 13” được ghi nhận trên cơ sở số tiền thu được của khách hàng.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - “Doanh thu và thu nhập khác”.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

11. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2022

(tiếp theo)

Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

13. Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

14. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 5% và 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Ngoài ra, các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể như sau:

- Đối với các công trình đã hoàn thành, bàn giao giá vốn của hoạt động xây lắp được xác định theo chi phí phát sinh thực tế (không còn chi phí dở dang).

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2022

(tiếp theo)

- Đối với các công trình cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc hoàn thành nhưng chưa có quyết toán, thanh lý hợp đồng thì giá vốn trong kỳ được kết chuyển được xác định bằng toàn bộ chi phí đã tập hợp được tính đến thời điểm khoá sổ trừ đi giá trị dở dang cuối kỳ. Giá trị dở dang cuối kỳ được xác định trên cơ sở kiểm kê khối lượng thực hiện đến thời điểm cuối kỳ nhưng chưa nghiệm thu nhân với đơn giá theo dự toán.

Giá vốn cho thuê sàn không gian giải trí, dịch vụ nhà chung cư Licogi được ghi nhận trên cơ sở chi phí khấu hao và chi phí thực tế phát sinh phục vụ cho tòa nhà.

Giá vốn cho thuê máy được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng cho thuê máy (quy định về thời hạn thuê) và chi phí khấu hao tương ứng.

Giá vốn chuyển nhượng bất động sản - Dự án "Toà nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi 13" bán trước khi xây dựng hoàn tất được kết chuyển dựa trên chi phí xây dựng thực tế phát sinh để hoàn tất dự án bất động sản.

Giá vốn bán thành phẩm được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2022

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý IV/2022

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền	38,374,531,520	49,348,872,036
Tiền mặt tại quỹ	9,680,338,162	15,045,533,708
Tiền gửi ngân hàng	28,694,193,358	34,303,338,328
Các khoản tương đương tiền	3,127,559,519	109,600,000,000
Tổng cộng	41,502,091,039	158,948,872,036

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2022

(tiếp theo)

Thông tin chi tiết về đầu tư tài chính dài hạn của công ty vào thời điểm 31/12/2022 như sau:

	Đầu tư tài chính dài hạn	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị
1	Công ty cổ phần công nghệ và Vật liệu chuyên dụng LICOGI13	272,136	19%	19%	2,721,360,000
2	Công ty CP năng lượng tái tạo - LICOGI 13				9,927,258,225
3	Công ty CP SX vật liệu và XD COSEVCO				1,000,000,000
4	Công ty cổ phần VGR Ngọc Linh				109,858,035
5	Công ty TNHH Hai thành viên LICOGI 13 -Thuận phước				117,450,000,000
6	Công ty cổ phần công nghiệp gỗ Miền Đông				3,700,000,000
	Tổng cộng				134,908,476,260

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2022

(tiếp theo)

3	Phải thu của khách hàng	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1,270,407,347,761	997,297,938,420

4.	Các khoản phải thu khác	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
	Công ty cổ phần LICOGI13	213,629,210,959	292,456,770,149
	Công ty Licogi 13 - FC	82,588,159,069	83,637,191,762
	Công ty Sài gòn thành đạt	105,937,812,949	92,562,299,778
	Công ty CP Sông nhiệm	93,093,151,952	32,573,365,578
	Công ty CP Licogi 13 - IMC	3,065,920,244	3,108,048,033
	Công ty CP Licogi 13 - ICI	61,498,911,356	53,219,153,343
	Công ty cổ phần năng lượng dầu khí Toàn Cầu	45,284,684,338	3,835,270,005
	Hướng Hóa 2	51,723,963,756	42,969,466,548
	Trường Trung cấp nghề	3,816,903,511	865,299,950
	Công ty Sài gòn Thuận Phước	16,237,697,629	9,618,361,349
	Công ty CP Licogi 13 - CMC	52,760,920,358	11,618,730,095
	Tổng cộng	729,637,336,121	493,001,401,166

5	Hàng tồn kho	31/12/2022		01/01/2022	
		VND	VND	VND	VND
		Giá Gốc	Dự phòng	Giá Gốc	Dự phòng
	Nguyên vật liệu tồn kho	8,723,485,056	0	8,216,921,698	0
	Công cụ, dụng cụ	499,805,419	0	515,632,886	0
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	813,431,957,076	0	1,043,399,629,578	0
	Thành phẩm tồn kho	30,087,891,396		34,931,119,823	(2,421,195,455)
	Hàng hoá	909,269,214			
	Tổng cộng	853,652,408,161	0	1,087,063,303,985	(2,421,195,455)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2022

(tiếp theo)

4. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 01/01/2022	154,884,322,225	98,629,565,097	46,281,540,877	1,111,575,608	27,291,718,322	328,198,722,129
- Mua trong kỳ, tăng trong năm	10,338,272,727	49,174,093,848	12,365,829,939			71,878,196,514
- Tăng do nhận vốn góp						-
- Phân loại lại TS		1,950,866,667				1,950,866,667
- Tăng do chuyển từ TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác	94,545,979					94,545,979
- Chuyển đầu tư công ty con					(14,975,181,970)	(14,975,181,970)
- Giảm khác	(94,545,979)	(1,920,000,000)	(1,559,536,241)			(3,574,082,220)
- Số dư ngày 31/12/2022	165,222,594,952	147,834,525,612	57,087,834,575	1,111,575,608	12,316,536,352	383,573,067,099
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 01/01/2022	(52,262,961,800)	(74,242,927,206)	(40,200,439,282)	(989,779,533)	(6,964,886,688)	(174,660,994,509)
- Khấu hao trong kỳ	(6,412,931,836)	(7,212,513,771)	(2,502,324,326)	(82,330,157)	(507,676,485)	(16,717,776,575)
- Tăng do Phân loại lại TS		(1,302,708,333)				(1,302,708,333)
- Tăng khác		(5,607,443,016)				(5,607,443,016)
- Chuyển sang góp vốn					1,060,742,060	1,060,742,060
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	479,508,602	5,719,943,016	198,929,433			6,398,381,051
- Số dư ngày 31/12/2022	(58,196,385,034)	(82,645,649,310)	(42,503,834,175)	(1,072,109,690)	(6,411,821,113)	(190,829,799,322)
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2022	102,621,360,425	24,386,637,891	6,081,101,595	121,796,075	20,326,831,634	153,537,727,620
- Tại ngày 31/12/2022	107,026,209,918	65,188,876,302	14,584,000,400	39,465,918	5,904,715,239	192,743,267,777

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2022

(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
- Số dư ngày 01/01/2022	26,724,727,259	27,611,685,925	54,336,413,184
- Thuê tài chính trong năm	37,797,932,833	23,214,686,869	61,012,619,702
- Giảm trong năm			-
- Phân loại lại			-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính			-
- Giảm khác	(5,334,181,818)		(5,334,181,818)
- Số dư ngày 31/12/2022	59,188,478,274	50,826,372,794	110,014,851,068
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư ngày 01/01/2022	(3,166,296,528)	(10,732,699,518)	(13,898,996,046)
- Khấu hao trong năm	(7,998,625,186)	(4,480,943,494)	(12,479,568,680)
- Tăng khác			-
- Giảm trong năm			-
- Giảm khác	1,676,138,711		1,676,138,711
- Số dư ngày 31/12/2022	(9,488,783,003)	(15,213,643,012)	(24,702,426,015)
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2022	23,558,430,731	16,878,986,407	40,437,417,138
- Tại ngày 31/12/2022	49,699,695,271	35,612,729,782	85,312,425,053

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	TSHH khác	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
- Số dư ngày 01/01/2022	5,502,644,100	152,500,000	5,655,144,100
- Mua trong năm			-
- Tăng khác			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
- Số dư ngày 31/12/2022	5,502,644,100	152,500,000	5,655,144,100
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư ngày 01/01/2022	(1,792,071,423)	(152,500,000)	(1,944,571,423)
- Khấu hao trong năm	(58,592,556)		(58,592,556)
- Giảm khác			-
- Số dư ngày 31/12/2022	(1,850,663,979)	(152,500,000)	(2,003,163,979)
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2022	3,710,572,677	-	3,710,572,677
- Tại ngày 31/12/2022	3,651,980,121	-	3,651,980,121

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2022

(tiếp theo)

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>	-	
<i>Các công trình xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>1,303,659,318,900</i>	<i>869,791,379,443</i>
Công ty CP Licogi 13	48,107,010,409	174,455,343,061
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	284,679,889,499	161,168,858,054
Công ty cổ phần năng lượng dầu khí toàn cầu	189,295,537,744	95,957,340,861
Hướng hóa 2	29,103,040,495	20,713,035,757
Công ty cổ phần sông nhiệm	430,169,530,380	234,627,159,781
Trung cấp nghề	-	-
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	15,575,050,296	3,086,962,297
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	2,135,111,288	2,135,111,288
Công ty CP Thuận Phước	304,594,148,789	177,647,568,344
Tổng cộng	1,303,659,318,900	869,791,379,443

10. Tài sản khác	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a Chi phí trả trước dài hạn	15,000,144,516	11,782,611,229
Công ty CP Licogi 13	665,293,466	1,417,574,708
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	2,109,230,915	1,131,502,446
Công ty CP Licogi 13 - Thuận Phước	5,695,312,171	2,934,990,247
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	5,064,882,916	5,421,949,120
Công ty cổ phần năng lượng dầu khí toàn cầu	34,335,000	34,335,000
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	8,718,363	
Công ty cổ phần sông nhiệm	-	
Trường trung cấp nghề	1,076,422,423	658,131,154
Công ty CP LICOGI13 - Đầu tư xây dựng và hạ tầng		4,434,849
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	345,949,262	179,693,705
Tổng cộng	15,000,144,516	11,782,611,229

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến - P.Nhân Chính - Q.Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: 04 35 534 369

Fax: 04 38 544 107

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2022

Mẫu số B 09a - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2022

(tiếp theo)

11	Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1,339,200,122,035	1,339,200,122,035	2,557,152,165,909	2,272,556,295,292	1,054,604,251,418	1,054,604,251,418
	Công ty CP LICOGI13	478,907,478,446	478,907,478,446	774,535,192,365	665,489,444,341	369,861,730,422	369,861,730,422
	Công ty CP LICOGI13 - FC	552,934,626,483	552,934,626,483	1,415,088,920,372	1,348,858,178,950	486,703,885,061	486,703,885,061
	Công ty CP LICOGI13 - FCS						
	Công ty CP LICOGI13 - IMC	63,919,601,548	63,919,601,548	102,593,937,394	96,939,252,841	58,264,916,995	58,264,916,995
	Công ty CP LICOGI13 -CMC	54,539,327,558	54,539,327,558	96,674,627,778	81,334,315,941	39,199,015,721	39,199,015,721
	Công ty CP NL Dầu Khí Toàn Cầu	90,000,000	90,000,000			90,000,000	90,000,000
	Công ty CP địa ốc xanh SG Thuận Phước	157,809,088,000	157,809,088,000	147,959,488,000	66,757,295,000	76,606,895,000	76,606,895,000
	Công ty CP đầu tư NN Sài Gòn Thành Đạt	31,000,000,000	31,000,000,000	20,300,000,000	13,177,808,219	23,877,808,219	23,877,808,219
	Tổng cộng vay ngắn hạn	1,339,200,122,035	1,339,200,122,035	2,557,152,165,909	2,272,556,295,292	1,054,604,251,418	1,054,604,251,418
C	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
	Công ty CP LICOGI13	169,027,130,161	169,027,130,161	107,339,485,047	28,364,015,533	90,051,660,647	90,051,660,647
	Công ty CP LICOGI13 - FC	19,145,288,778	19,145,288,778	22,083,777,778	7,827,891,603	4,889,402,603	4,889,402,603
	Công ty CP LICOGI13 - IMC	1,749,922,659	1,749,922,659		475,934,602	2,225,857,261	2,225,857,261
	Công ty CP LICOGI13 -CMC	9,871,063,858	9,871,063,858	6,463,455,519	2,482,227,035	5,889,835,374	5,889,835,374
	Công ty CP NL Dầu Khí Toàn Cầu	-	-			-	-
	Công ty cổ phần sông Nhiệm	315,786,987,633	315,786,987,633	144,261,662,773		171,525,324,860	171,525,324,860
	Công ty CP LICOGI 13-ICI	7,650,444,311	7,650,444,311		1,476,565,157	9,127,009,468	9,127,009,468
	Công ty CP địa ốc xanh SG Thuận Phước	193,245,431,642	193,245,431,642	214,521,657,060	152,601,158,768	131,324,933,350	131,324,933,350
	Công ty CP đ tư NN Sài Gòn Thành Đạt	2,640,000,000	2,640,000,000	2,640,000,000		-	-
	Tổng cộng	719,116,269,042	719,116,269,042	497,310,038,177	193,227,792,698	415,034,023,563	415,034,023,563

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2022

(tiếp theo)

12.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2022	Phải nộp	Đã nộp	31/12/2022
		VND	VND	VND	VND
	Thuế GTGT hàng bán nội địa	13,680,299,551	217,520,692,900	191,519,486,450	39,681,506,001
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	19,532,449,479	6,569,782,482	8,969,687,975	17,132,543,986
	Thuế thu nhập cá nhân	2,074,097,072	2,312,184,598	2,447,798,998	1,938,482,672
	Thuế tài nguyên	188,831,960	2,526,020,528	1,626,730,528	1,088,121,960
	Thuế khác	689,709,476	5,945,930,461	5,061,690,498	1,573,949,439
	Tổng cộng	36,165,387,538	234,874,610,969	209,625,394,449	61,414,604,058

13.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
	Công ty cổ phần LICOGI 13	189,382,078,165	85,439,393,916
	Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	62,923,704,258	50,010,301,909
	Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	13,403,967,620	9,218,970,442
	Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	11,184,802,202	10,934,914,891
	Công ty CP Licogi 13- Đầu tư xây dựng và hạ tầng	26,086,151,734	23,290,361,558
	Công ty cổ phần Sông Nhiệm 3	22,234,814,237	24,340,814,643
	Công ty TNHH MTV Trường trung cấp nghề công trình 1	1,462,788,452	1,404,365,178
	Công ty cổ phần năng lượng dầu khí Toàn Cầu	37,388,594,634	1,112,113,580
	Công ty Cổ phần Hướng Hóa 2	45,000,000	18,672,000
	Công ty cổ phần Sài Gòn Thuận Phước	6,598,129,332	3,931,226,438
	Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	332,810,541,884	392,579,306,625
	Tổng cộng	703,520,572,518	602,280,441,180

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV Năm 2022
 (tiếp theo)

14 **Vốn chủ sở hữu**

14 **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông thiểu số	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2021	648,980,320,000	308,550,000	50,149,592	(12,034,773,335)	19,089,325,604	-	173,136,979,685	5,317,585,152	834,848,136,698
Lãi trong năm nay							(4,883,314,358)	51,177,341,691	46,294,027,333
Tăng trong năm nay							8,461,726,027		8,461,726,027
Chuyển theo TT200									-
Tăng khác									-
Tăng vốn từ nguồn LN để lại									-
Trích các quỹ									-
Phân phối lợi nhuận					1,105,619,572		(1,425,438,653)	(562,083,480)	(881,902,561)
Lợi ích cổ đông thiểu số									-
Chi trả cổ tức									-
Giảm khác						40,583,505	(40,583,505)	(3,926,637,876)	(3,926,637,876)
Số dư ngày 01/01/2022	648,980,320,000	308,550,000	50,149,592	(12,034,773,335)	20,194,945,176	40,583,505	175,249,369,196	52,006,205,487	884,795,349,621
Lãi trong năm nay								9,313,674,710	9,313,674,710
Tăng trong năm nay	301,865,370,000								301,865,370,000
Chuyển theo TT200									-
Tăng khác									-
Tăng vốn từ nguồn LN để lại									-
Trích các quỹ					2,325,363,653			(2,246,456,994)	78,906,659
Phân phối lợi nhuận									-
Lợi ích cổ đông thiểu số							159,820,950,656		159,820,950,656
Chi trả cổ tức								(44,865,370,000)	(44,865,370,000)
Giảm khác								(4,379,626,135)	(4,379,626,135)
Số dư ngày 31/12/2022	950,845,690,000	308,550,000	50,149,592	(12,034,773,335)	22,520,308,829	40,583,505	335,070,319,852	9,828,427,068	1,306,629,255,511

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2022

(tiếp theo)

		31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
14.2	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Vốn Tổng công ty LICOGI	28,534,516,500	27,175,730,000
	Vốn góp của các đối tượng khác	922,311,173,500	621,804,590,000
	Tổng cộng	950,845,690,000	648,980,320,000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

		Quý IV/2022	Quý IV/2021
		VND	VND
15.	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,102,691,029,817	582,101,161,080
	Tổng cộng	1,102,691,029,817	582,101,161,080

		Quý IV/2022	Quý IV/2021
		VND	VND
16.	Giá vốn hàng bán		
	Giá vốn hàng bán	1,071,653,363,365	641,497,272,978
	Tổng cộng	1,071,653,363,365	641,497,272,978

		Quý IV/2022	Quý IV/2021
		VND	VND
17.	Doanh thu hoạt động tài chính		
	Doanh thu hoạt động tài chính	8,222,341,393	184,510,243,016
	Tổng cộng	8,222,341,393	184,510,243,016

		Quý IV/2022	Quý IV/2021
		VND	VND
18.	Chi phí tài chính		
	Chi phí tài chính	14,967,322,375	69,102,543,057
	Trong đó chi phí lãi vay	14,967,322,375	69,102,543,057
	Tổng cộng	14,967,322,375	69,102,543,057

		Quý IV/2022	Quý IV/2021
		VND	VND
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,742,004	36,700,416,440
	Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	-	-
	Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3,742,004	36,700,416,440
	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	94,220,661	64,034,124
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	0.040	573

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2022

(tiếp theo)

VII. Những thông tin khác

1. Phải thu của khách hàng	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Văn phòng Công ty	277,844,008,763	296,013,674,633
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	831,661,966,630	556,855,292,773
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	5,167,660,359	4,357,314,045
Công ty cổ phần Sông Nhiệm	7,588,223,498	113,256
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thuận phước	596,806,646	
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	92,755,442,140	65,589,271,700
Công ty cổ phần Licogi13- Đầu tư xây dựng và hạ tầng	7,618,782,076	8,887,298,746
Trường trung cấp nghề	1,375,890,646	2,655,530,250
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	45,798,567,003	62,939,443,017
Tổng cộng	1,270,407,347,761	997,297,938,420

2. Trả trước cho người bán	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty CP Licogi 13	153,243,583,928	218,495,007,331
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	103,062,006,950	44,404,024,601
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	161,841,379,505	153,681,173,479
Công ty cổ phần Sông Nhiệm	-	47,186,421,294
Trường trung cấp nghề	31,225,001	22,500,000
Công ty cổ phần Hướng Hóa 2	36,066,777,204	775,916,944
Công ty CP Địa ốc xanh SG Thuận Phước	294,346,400	371,820,000
Công ty cổ phần Licogi13- Đầu tư xây dựng và hạ tầng	24,788,367,434	65,874,214,867
Công ty cổ phần năng lượng dầu khí toàn cầu	157,459,784,823	
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	20,285,199,226	17,700,180,099
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	9,248,253,032	6,973,557,080
Tổng cộng	823,780,708,326	555,484,815,695

3. Phải thu dài hạn khách hàng	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty CP Licogi 13	23,386,083,343	44,519,353,444
Tổng cộng	23,386,083,343	44,519,353,444

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2022

(tiếp theo)

4. Đầu tư Tài chính Dài Hạn	Tỷ lệ góp vốn	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
Đầu tư dài hạn khác		165,108,476,260	46,158,476,260
Công ty cổ phần LICOGI13 - Năng lượng tái tạo		9,927,258,225	9,927,258,225
Công ty cổ phần SX vật liệu và XD covesco1		1,000,000,000	1,000,000,000
Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh		109,858,035	109,858,035
Công ty CP năng lượng dầu khí toàn cầu			
Công ty cổ phần vật liệu chuyên dụng LICOGI13		2,721,360,000	2,721,360,000
Dự án khu chung cư mỹ Luông		3,200,000,000	3,200,000,000
Đầu tư trái phiếu NHH PTNT CN tây Hà Nội		200,000,000	200,000,000
Công ty TNHH hai thành viên LICOGI 13 - Thuận phước		119,950,000,000	
Công ty cổ phần thủy điện Ba Tơ			1,000,000,000
Công ty cổ phần công nghiệp gỗ miền tây		3,700,000,000	3,700,000,000
Công ty cổ phần FCS		24,300,000,000	24,300,000,000
Công ty TNHH Trung Chính			
Tổng cộng		165,108,476,260	46,158,476,260

5. Phải trả người bán	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty CP Licogi 13	168,774,242,549	189,683,033,269
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	641,600,042,707	602,665,980,187
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	46,338,106,151	23,419,279,304
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thuận Phước	703,642,144	81,021,513
Công ty cổ phần năng lượng dầu khí toàn cầu	93,908,219,443	
Công ty CP LICOGI13- Đầu tư xây dựng và hạ tầng	28,587,230,096	26,977,817,205
Công ty cổ phần Sông nhiệm	40,306,406,477	8,699,671,559
Trường trung cấp nghề	50,252,400	344,560,718
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	66,501,371,822	47,490,593,463
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	39,544,750,701	73,373,956,680
Tổng cộng	1,126,314,264,490	972,735,913,898

6. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty CP Licogi 13	173,476,460,580	198,994,174,215
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	65,271,771,113	235,186,170,078
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	52,759,808	12,834,776,520
Công ty cổ phần năng lượng dầu khí toàn cầu	-	
Công ty cổ phần Sông Nhiệm	-	
Trường trung cấp nghề	86,325,001	32,325,001
Công ty CP LICOGI13- Đầu tư xây dựng và hạ tầng	38,906,379,703	37,236,450,504
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	9,068,911,029	17,345,470,404
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	54,314,558,722	18,776,772,238
Tổng cộng	341,206,881,060	520,406,138,960

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2022

(tiếp theo)

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV/2022	Quý IV/2021
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	20,160,289,104	23,029,065,331
Tổng cộng	20,160,289,104	23,029,065,331

8. Thu nhập khác	Quý IV/2022	Quý IV/2021
	VND	VND
Công ty CP Licogi 13	52,416,139	
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	-	47,995,181,970
Công ty Thuận Phước	-	109,277,000
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	3,889,472	49,459,139
Trường trung cấp nghề Thuận Phước	-	109,277,000
Công ty cổ phần Sông nhiệm	1,261	
Công ty CP LICOGI13- Đầu tư xây dựng và hạ tầng	-	
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	-	
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	527,382,635	5,904,309,534
Tổng cộng	583,689,507	54,167,504,643

9. Chi phí khác	Quý IV/2022	Quý IV/2021
	VND	VND
Công ty CP Licogi 13	148,903,444	1,815,967,459
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	1,674,128,915	22,187,645,306
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	(196,614,485)	(196,848,167)
Công ty CP địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	-	61,290,578
Công ty CP LICOGI13- Đầu tư xây dựng và hạ tầng	-	
Trường trung cấp nghề	-	
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	40,065,005	113,424,633
Công ty cổ phần Sông Nhiệm 3	-	
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	96,715,187	5,067,965,227
Tổng cộng	1,763,198,066	29,049,445,036

11. Thông tin so sánh

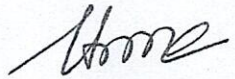
Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

Người lập biểu



Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thơm

Hà Nội, ngày 07 tháng 01 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Thăng